

TƯ TƯỞNG NHO GIÁO VỀ GIÁO DỤC THỜI KỲ CỔ - TRUNG ĐẠI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI NỀN GIÁO DỤC VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN VÀ HIỆN NAY

Trần Văn Thụy (*)

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Đại học Y Hà Nội.

Email: thuytranvan0743@gmail.com

Tóm tắt: Tư tưởng Nho giáo về giáo dục của Trung Quốc thời Cổ - Trung đại đã có ảnh hưởng đậm nét đối với nền giáo dục khoa cử Nho học Việt Nam thời kỳ phong kiến về các phương diện: mục tiêu, mục đích và động cơ học tập, nội dung, phương pháp dạy và học. Đồng thời, tư tưởng ấy cũng có những tác động tích cực, tiêu cực đối với nền giáo dục cách mạng Việt Nam từ năm 1945 đến nay. Nghiên cứu, nhận biết rõ sự tác động trên là nhằm khắc phục, phát huy và phát triển nền giáo dục Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Nho giáo, tư tưởng Nho giáo về giáo dục, giáo dục khoa cử Nho học Việt Nam, giáo dục cách mạng Việt Nam.

Ngày nhận bài: 28/11/2024; ngày phản biện: 29/11/2024; ngày sửa chữa: 03/01/2025; ngày duyệt đăng: 25/05/2025.

1. Mở đầu

Các học phái triết học Trung Quốc thời cổ đại đều có tư tưởng về giáo dục riêng, nhưng tư tưởng phong phú nhất, hệ thống nhất, luôn giữ được vị trí chủ đạo thời Cổ - Trung đại là tư tưởng của Nho giáo. Từ khi giành được độc lập, các triều đại phong kiến Việt Nam đã tiếp thu, vận dụng tư tưởng giáo dục của Nho giáo, xây dựng *nền giáo dục khoa cử Nho học Việt Nam* với văn tự chữ Hán. Từ sau

Cách mạng Tháng Tám năm 1945, những tư tưởng giáo dục trên vẫn còn có tác động ít nhiều đến giáo dục cách mạng Việt Nam. Vì vậy, việc nghiên cứu tư tưởng Nho giáo về giáo dục và nền giáo dục khoa cử Nho học Việt Nam thời kỳ phong kiến với tinh thần có phê phán, gạt lọc, tiếp thu các nhân tố hợp lý là rất cần thiết, nhằm góp phần thúc đẩy sự nghiệp giáo dục ở nước ta phát triển trong thời kỳ đổi mới.

2. Nội dung tư tưởng Nho giáo về giáo dục thời Cổ - Trung đại qua một số nhà tư tưởng tiêu biểu

Tư tưởng Nho giáo về giáo dục ra đời, phát triển trải qua thời kỳ Cổ đại và Trung đại với các đại biểu tiêu biểu: Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử, Đông Trạng Thụ, Hàn Dũ, Chu Hy, Vương Thủ Nhân, Nhan Nguyên... Trong đó, “tư tưởng giáo dục của Khổng Tử - những tri thức và quan điểm trác việt của nó, chính là bộ phận giàu sức sống nhất” (Ngô Vĩnh Chính và cộng sự 1994: 35) và “trở thành những di sản văn hóa rất quý báu trong lịch sử Trung Quốc” (Ngô Vĩnh Chính và cộng sự 1994: 269).

2.1. Tư tưởng của Khổng Tử về giáo dục

Cơ sở lý luận hình thành nên tư tưởng của Khổng Tử về giáo dục là quan niệm *tính người*. Nguồn gốc của tính người là từ trời, là nguyên lý tự nhiên trời phú cho con người và con người bẩm thụ lấy. Vì thế, tính là cái nguyên sơ, là bẩm sinh của con người có được là nhờ trời. Sách *Trung Dung*, mở đầu đã nói rõ: Mệnh trời gọi là “tính”, phát triển thuận theo “tính” gọi là “đạo”, tu theo “đạo” gọi là “giáo” [Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo] (Đại học và Trung Dung Nho giáo 1991: 139). Khổng Tử trong *Luận ngữ* đã nêu luận điểm tiến bộ rằng: “bản tính con người ta vốn gần nhau”, “vì tập nên xa nhau” [Tính tương cận, tập tương viễn] (*Luận ngữ* 1950: 269). Ông coi tính con người khi mới sinh ra là ngây thơ, trong trắng, chưa có sự thay đổi bởi sự tác động của tự nhiên, xã hội. Đồng thời, ông khẳng

định bản tính ấy có thể biến đổi do điều kiện ngoại cảnh, do sự tu dưỡng của từng người. Những quan điểm trên là cơ sở để ông bàn đến các nội dung cơ bản của tư tưởng giáo dục, như: ý nghĩa của giáo dục đối với tính người; mục đích, nội dung, phương châm, phương pháp của giáo dục; đồng thời, còn là cơ sở ban đầu để các nhà Nho đời sau kế thừa và phát triển.

Ý nghĩa quan trọng của giáo dục, theo Khổng Tử, là cải tạo nhân tính. Thiện và ác của nhân loại đều do kết quả của giáo dục quyết định. Để uốn nắn con người nên người quân tử - nhân cách kiểu mẫu của xã hội, Khổng Tử cho rằng phải bỏ nhiều công sức vào giáo dục. Giáo dục có thể chuyển hóa ác thành thiện; đào tạo nên những nhân cách gương mẫu để làm gương cho dân, nâng cao trình độ của người dân lên mức “biết liêm sỉ là có nhân cách”. Vì thế, giáo dục còn được gọi là giáo hóa. Xuất phát từ ý nghĩa ấy, Khổng Tử đã nêu lên luận điểm tiến bộ vào thời kỳ ấy là “giáo dục không phân biệt các loại lớp, các loại người” [hữu giáo vô loại] (*Luận ngữ* 1950: 55). Từ đó, ông say sưa mở trường dạy học cho các hạng người trong xã hội, coi đây là điều kiện thuận lợi cho việc giáo hóa. Ông cho rằng, bất cứ một cá nhân có thiên tài lỗi lạc như thế nào, nếu không để cho giáo dục uốn nắn thì cũng không thể thành một nhân cách hoàn toàn được: “dù muốn nhân hay muốn trí, muốn dũng hay muốn tín, muốn cương hay muốn trực, cũng đều phải học mới có được. Không học thì muốn nhân hóa ra ngu, muốn trí hóa ra càn quấy, muốn

dừng lại hóa ra loạn, muốn tin lại hóa ra cổ chấp, muốn cương, muốn trực lại hóa ra nông cuồng” (*Luận ngữ* 1950: 75).

Mục đích của giáo dục, theo Khổng Tử, là làm cho mỗi người, mỗi nhà, Nước và Thiên hạ có được đạo làm người. Đạo của con người, theo *Kinh Dịch*, là *Nhân - Nghĩa*. Đạo của con người là tự nhiên do bản chất của con người mà có. Dù vậy, con người không phải cứ tự nhiên mà suy nghĩ, nói năng và làm đúng đạo. Do nhiều nguyên nhân tác động, con người có thể xa rời đạo, nhà có thể trở thành vô đạo, thậm chí cả thiên hạ cũng có thể trở thành vô đạo. Xã hội Trung Quốc thời Xuân Thu, theo Khổng Tử, là thời thiên hạ vô đạo. Vì thế, để cho mỗi người, để cho mỗi nhà, để cho Nước và Thiên hạ biết đạo, hiểu đạo và làm đúng theo đạo thì phải học đạo. Mục đích của học đạo là làm sáng tỏ các mối quan hệ của con người (Minh nhân luân).

Để học đạo, Khổng Tử đã phân ra ba hạng người trong thiên hạ: “có kẻ sinh ra mà biết, có kẻ học mà biết, có kẻ lại phải khó nhọc, vất vả mà biết” (Đại học và Trung Dung Nho giáo 1991: 181). Trong mỗi nước, cả thiên hạ, hạng người thứ nhất là rất hiếm, đông đảo nhất là “học mà biết” và “khó nhọc, vất vả mà biết”. Hai hạng người này, để trở nên hữu đạo thì phải có sự dạy bảo, khuyên răn, nghĩa là phải có giáo. Ông đã tự bộc lộ về lòng nhiệt tình của mình đối với hoạt động giáo dục là “dạy người không biết mệt mỏi”. Khi tiếp xúc với những người có cương vị trị dân, ông khuyên họ cần coi trọng “giáo” hơn “chính”. Tuy nhiên, tư tưởng “hữu giáo vô loại”

của Khổng Tử khi thực hiện có mục đích khác nhau. “Với người quân tử”, học đạo để trở thành người có đạo đức, để được hưởng lộc trời trị dân, trị nước, trị thiên hạ, được mọi người phụng dưỡng. Còn người dân, kẻ tiểu nhân học đạo là để dễ sai khiến, để an phận với kẻ nghèo hèn, với địa vị người bị cai trị, để nuôi dưỡng quân tử.

Nội dung giáo dục của Khổng Tử, về cơ bản, là *dạy và học đạo đức* vì “đức là gốc, của là ngọn”, “có đức là có người, có người là có đất, có đất là có của, có của là có dùng” (Đại học và Trung Dung Nho giáo 1991: 120). Vì, “quan cai trị cần thiết là đức, có đức thì an dân, có đức thì thông cảm được với trời đất, thì gió hòa mưa thuận” (Ngô Vĩnh Chính và cộng sự 1994: 225). Khổng Tử đã lấy bốn điều làm chương trình giáo dục là “văn chương, hạnh kiểm, trung nghĩa, tín nhiệm” (*Luận ngữ* 1950: 111). Khổng Tử phân định: từ bé đến tuổi 15, học sáu môn: nhạc, lễ, xạ, ngự, thư, số. Sau tuổi 15 học bốn môn: đức hạnh, chính sự, ngôn ngữ, văn chương, không học khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Sách giáo khoa chủ yếu là bộ *Tứ thư* (*Luận ngữ*, Đại học, Trung dung, Mạnh Tử), bộ *Ngũ kinh* [Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu]. Ngoài ra, sách *Nhập môn* dùng cho học sinh nhỏ tuổi, gồm *Tam tự kinh*, *Sơ học vấn tâm*, *Ấu học ngũ ngôn thi*, *Minh Tâm bảo giám*, *Minh đạo gia huấn*.

Phương châm, phương pháp dạy và học của Khổng Tử được thể hiện qua những bài viết và lời nói của ông. Ông coi trọng *việc dạy và học theo đúng lịch trình tâm sinh lý*. Theo ông, cách đó

nhằm hướng dẫn đúng với điều kiện tâm sinh lý, nhằm nuôi cho tình cảm nảy nở ở tâm, rồi mới đưa vào khuôn phép, rồi mới điều hòa các xung đột ở tâm. Ông nói: “khởi hứng bằng Kinh thi, uốn nắn bằng kỷ luật phép tắc, hoàn thành ở nhạc” [Hứng ư thi, Lập ư lễ, Thành ư nhạc] (*Luận ngữ* 1950: 125). Ông đã nói về lịch trình ấy trong sự học của mình: “15 tuổi để chí vào học, 30 tuổi vững chí trên đường đạo đức, 40 tuổi thì không nghi hoặc, 50 tuổi biết được mệnh trời, 60 tuổi tai thuận, 70 tuổi biết theo cái lòng mình nhưng không vượt quá khuôn khổ” (*Luận ngữ* 1950: 15). Ông coi trọng *phương pháp đối thoại giữa thầy và trò* nhằm phát huy tính năng động chủ quan và sự độc lập suy nghĩ sáng tạo của người học. Ông nói: với người học, không có tinh thần bực bội vì không hiểu thì không gợi ý; không có tinh thần ám ức muốn tỏ ý kiến của mình thì không giảng giải. Nếu một góc mà không chỉ ra ba góc kia không dạy nữa” (*Luận ngữ* 1950: 101). Ông coi trọng việc học gắn với tư, với tập và với hành. Theo ông, học là học cho mình, do nhu cầu của mình, nên cần tự giác mà học. Học phải có ý chí, công phu, nỗ lực trong tư duy, trong biện luận, trong thể nghiệm và trong hành động. Vì vậy, ông yêu cầu học cần gắn với sự suy nghĩ tức là “TU”, gắn với thể nghiệm trong thực tế, tức là “TẬP”, gắn với hiệu quả tức là “HÀNH”. Các quan hệ trên thực hiện đầy đủ thì kết quả học tập sẽ tốt và cao. Ông nói: “học mà không chịu suy nghĩ (TU), suy nghĩ mà chẳng chịu học thì lòng dạ chẳng yên” (*Luận ngữ* 1950:

23); “nghe nhiều, thấy nhiều để ghi nhớ và lựa chọn những điều phải điều hay mà học theo, nhờ vậy, trở nên bậc kỳ giả” (*Luận ngữ* 1950: 113); “mình muốn dạy người ta điều gì, trước hết mình phải làm điều đó đi. Rồi sau cứ theo đó mà dạy” (*Luận ngữ* 1950: 21). Nguyên tắc để dạy và học tốt là *thận trọng, khách quan, khiêm tốn, trung thực*. Học là để biết và biết chỉ là khâu phải đạt để hành. Do đó, trong học và dạy, “biết thì tỏ ra biết, không thì tỏ ra không biết, thế là biết vậy” (*Luận ngữ* 1950: 23). Trong thực tế, có người biết tỏ ra không biết, nhiều trường hợp không biết lại tỏ ra biết. Điều đó có hại cho cả dạy lẫn học, vì thế Khổng Tử yêu cầu phải thận trọng, khách quan, khiêm tốn và trung thực trên con đường đi tới chân lý. Mặt khác, trong quá trình dạy và học, Khổng Tử yêu cầu dứt khoát “bốn không”: không vị kỷ tư dục (không ý), không võ đoán (không tất), không cố chấp (không cố), không tự phụ chủ quan (không ngã) (*Luận ngữ* 1950: 135).

2.2. Tư tưởng của Mạnh Tử về giáo dục

Cơ sở lý luận hình thành nên tư tưởng giáo dục của Mạnh Tử là quan niệm về tính thiện của con người. Ông cho rằng, tính con người vốn là thiện, không cần học vẫn có khả năng (Lương năng), không cần suy tư mà vẫn biết (Lương tri). Mọi người sinh ra đều có lòng trắc ẩn, lòng tu ô (hỗ thẹn), cái tâm biết phải trái, đó là đầu mối của Nhân, Lễ, Trí, Tín. Giáo dục có ý nghĩa là giúp con người quay trở về gìn giữ, bồi dưỡng, làm sống lại tính thiện bản

nhiên. *Mục đích của giáo dục*, theo Mạnh Tử, là thúc đẩy sự phát triển các đức tính nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, dũng trong mỗi cá nhân (Minh nhân luân). *Phương pháp giáo dục* của Mạnh Tử chủ yếu là kế thừa tư tưởng của Khổng Tử, mặt khác, ông nêu lên phương pháp: “tồn tâm, dưỡng tính, dưỡng khí”, “pháp thiện vương” - nghĩa là luôn giữ gìn, nuôi dưỡng cái tâm, chăm sóc phát triển cái tính, luôn bồi dưỡng thể chất để phát triển tính thiện mà trời đã phú cho con người; đồng thời phải luôn tuân thủ phép tắc, chuẩn mực đạo đức do các bậc thánh hiền đã đưa ra. *Nguyên tắc đạo đức* cần có là chuyên tâm, cần cù, nhẫn nại. Còn người dạy học, ông yêu cầu, cần phải có trí tuệ, tâm huyết với nghề, luôn nghiêm khắc với chính mình, luôn là tấm gương sáng và luôn hiểu sở trường, khả năng của người học để có phương pháp giảng dạy thích hợp.

2.3. Tư tưởng của Tuân Tử về giáo dục

Cơ sở lý luận hình thành nên tư tưởng giáo dục của Tuân Tử là quan niệm về tính ác của con người. Ông cho rằng, việc con người đi tìm sự thỏa mãn dục vọng là bản tính của con người, từ đó tất nhiên sinh ra hành vi cướp bóc, tranh đoạt, cho nên tính của con người là ác. Tính ác ấy do con người tạo ra. Vì thế, các khuôn phép như “lễ”, “nghĩa”, “hình phạt” của xã hội dùng để trừng phạt cái ác là rất quan trọng. Ý nghĩa của giáo dục, theo Tuân Tử, là giúp trừ khử tính ác, để tạo lập điều thiện, để con người trở thành những người quân tử. *Nội dung của giáo dục* là dùng Lễ, nhạc để điều tiết vì Lễ có thể tiết chế

dục vọng, trừ khử cái ác, đồng thời nó là kỷ cương của xã hội, là điểm cuối cùng của công việc giáo dục đạo đức. *Nguyên tắc của giáo dục* là “tích thiện thành đức”. *Phương pháp của giáo dục* là “chuyên nhất một điểm và tĩnh” vì đạo của Khổng Tử là “một và xuyên suốt” (nhất dĩ quán chi). Ông chia *quá trình giáo dục* làm bốn khâu, gồm Văn, Kiến, Tri, Hành, trong đó “Hành” là mục tiêu chính. Ông nói: “không nghe chẳng bằng được nghe, nghe được không bằng thấy được, thấy được không bằng biết được, biết được không bằng làm được, cho nên phải học đến khi làm được mới thôi” (Ngô Vĩnh Chính và cộng sự 1994: 271). Ông rất coi trọng vị trí của thầy giáo, cho rằng, nước muốn hưng thịnh thì phải biết quý trọng thầy, còn nước mất là do khinh rẻ thầy.

2.4. Tư tưởng của Đồng Trọng Thư về giáo dục

Đồng Trọng Thư là “vị đại sư của Kinh học thời nhà Hán, có ảnh hưởng lớn trên lịch sử Trung Quốc” (Ngô Vĩnh Chính và cộng sự 1994: 48). Ông cho rằng, trời có âm - dương, con người do trời sinh ra, nên trong tâm lý của con người có mặt thiện, mặt ác. Trong lý luận về nhân tính, ông chia tính con người thành ba loại, gọi là “tính tam phẩm”, gồm thượng, trung, hạ tùy theo sự bẩm thụ “thiên lý” khác nhau. Tính thượng đẳng là tính thiện trời sinh, cho nên thánh nhân là người cao nhất. Tính trung đẳng là loại có thể trở thành thiện cũng có thể trở thành ác, nhưng có thể dùng luân lý đạo đức để giáo hóa trở thành thiện. Tính hạ đẳng là tính của

những người tham dục, khó cải hóa, chỉ làm điều ác, trời sinh ra đã là ngu dốt. Đó chính là tính của tầng lớp nhân dân lao động trong xã hội. Thuyết “tính tam phẩm” của Đồng Trọng Thư được áp dụng nhiều vào giáo dục thời Hán - Đường.

2.5. Tư tưởng của Hàn Dũ về giáo dục

Hàn Dũ là nhà triết học duy tâm, nhà văn, đại biểu của Nho giáo đời Đường. Ông đã tham gia dạy học một thời gian dài nên có nhiều tư tưởng hợp lý và sâu sắc về giáo dục. Ông từng nói: con người ta không phải sinh ra đã biết. Ai mà không có điều nghi hoặc, nghi hoặc mà không nghe theo thầy thì điều nghi hoặc ấy cuối cùng cũng không gỡ ra được (Sự thuyết). Thông qua dạy học, ông đã đúc rút được những bài học kinh nghiệm quý giúp đạt kết quả trong nghề nghiệp cũng như trong học tập. Đó là tính cần cù, siêng năng, độc lập suy nghĩ, sáng tạo và cầu tiến bộ. Ông viết: “nghề tinh là do cần cù, vụng là vì ham chơi, làm được là do suy nghĩ, bỏ dở là do tùy tiện” (Doãn Chính 2009: 208). Ông chủ trương *nội dung của giáo dục* phải gồm cả “đức” lẫn “nghệ”, tức là đức dục, trí dục và nghề nghiệp, không thể chỉ nói đạo đức suông, học tập phải mang ra áp dụng trong thực tế, phải có khả năng làm việc được, tức là “nghệ tinh”. Ông kết luận: “đạo còn thì thầy còn”.

2.6. Tư tưởng của Chu Hy về giáo dục

Chu Hy là một trong những đại biểu xuất sắc của Lý học đời Tống. Ông là nhà tư tưởng, nhà giáo dục uyên thâm. Ông chia tính của con người thành tính trời cho (thiên mệnh chi tính) và tính của khí chất (khí bẩm chi tính).

Cái trước là thiên tính, chí thiện, cái sau là dục vọng, nhơ bẩn. Ý nghĩa của giáo dục, theo ông, là nhằm phát triển các đức tính nhân, nghĩa, lễ, trí, tín trong mỗi con người (minh nhân luân). *Phương pháp giáo dục cơ bản* là “Cư kính” và “Cùng lý”, tức là khi không để cho dục vọng lôi kéo thì không quên đạo nhân nghĩa; phải chăm lo rèn luyện để tìm được cái lý cuối cùng, quy luật tất yếu để “cách vật trí tri”. Vì vậy, muốn cùng lý, theo ông, phải học tập, phải đọc sách. Ông cho rằng giáo dục có hai giai đoạn: tiểu học và đại học. Ở bậc tiểu học, cần chú ý bồi dưỡng hành vi, tập quán; ở bậc đại học, cần đi sâu nghiên cứu nghĩa lý.

2.7. Tư tưởng của Vương Thủ Nhân về giáo dục

Vương Thủ Nhân đại biểu cho các nhà lý học thuộc phái duy tâm chủ quan thời nhà Minh. Ông chủ trương “vũ trụ là tâm ta”, không có gì bên ngoài ảnh hưởng đến tâm. Vấn đề *căn bản của giáo dục là tiến hành sự tu dưỡng nội tâm*. Cơ sở lý luận giáo dục của ông là thuyết “trí lương tri” (tức là đi vào lòng mình quy về tâm để nhìn thấy cái ánh sáng kỳ diệu mà lương tri tỏ bày, để nghe được lời chỉ bảo của lương tri mà noi theo) và “tri hành hợp nhất” (hiểu biết và thực hành phải đi đôi với nhau). Phần sâu sắc nhất trong tư tưởng giáo dục của ông là giáo dục nhi đồng. Giáo dục nhi đồng, theo ông, cần căn cứ vào đặc điểm thân tâm, thuận theo tình hình, kích thích hướng dẫn để đạt đến thay đổi tính tình của nhi đồng lúc nào không biết.

2.8. Tư tưởng của Nhan Nguyên về giáo dục

Cuối thời nhà Minh, đầu thời nhà Thanh xuất hiện một trào lưu chống lý học, đại biểu tiêu biểu là Nhan Nguyên. Ông là người phê phán gay gắt nền giáo dục truyền thống của Trung Quốc từ thời nhà Hán đến nhà Thanh. Ông coi nền giáo dục ấy là thoát ly thực tế, chỉ coi trọng sách vở, chữ nghĩa và kết quả là “càng đọc sách càng khờ khờ”, “không biết nhận định sự việc”, “không có khả năng làm kinh tế”. Vì vậy, ông nhấn mạnh: “phải thông qua giáo dục để nuôi dưỡng nhân tài thực dụng”. *Mục tiêu của giáo dục*, theo ông, là “thúc đẩy sự phát triển các đức tính nhân, nghĩa, lễ, trí trong mỗi cá nhân (minh nhân luân). “Học là để làm được cái gì hữu dụng cho bản thân và cho xã hội”. *Nội dung của giáo dục* là phải thực học, để thực thi một nền chính trị và có công dụng thực tế. *Chương trình học* là lễ, nhạc, binh, nông, thiên văn, địa lý, lịch sử, y học. Phương pháp giáo dục là “tập hành” và “sự chủ động”, có nghĩa là phải thông qua thực tế mà dạy học, như thế mới có tri thức chân chính.

3. Một số đặc điểm cơ bản về tư tưởng giáo dục của Nho giáo thời Cổ - Trung đại

Sau khi nghiên cứu nội dung tư tưởng giáo dục của Nho giáo thời Cổ - Trung đại qua một số đại biểu tiêu biểu, chúng ta có thể rút ra một số đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, tư tưởng giáo dục của Nho giáo thời Cổ - Trung đại lấy việc dạy và học luân lý, đạo đức làm nhiệm vụ chính.

Lý tưởng chính trị của Nho giáo là “làm việc chính trị phải lấy đạo đức làm đầu” (Vi chính dĩ đức). *Luân lý* mà Nho giáo tôn sùng liên hệ đến những luật lệ, đặc biệt về hành động, về cung cách ứng xử, là một bộ luật được đưa ra buộc mọi người phải tuân thủ, thi hành. Còn đạo đức của Nho giáo là những nguyên tắc, chuẩn mực hướng dẫn con người hành động, là quan niệm về điều thiện hay ác. *Kinh lễ* đã ghi rõ hệ thống mối quan hệ xã hội và các chuẩn mực đạo đức cần có để mọi người rèn luyện, tu dưỡng và thực hiện: cha từ - con hiếu, anh lành - em để, chồng có nghĩa - vợ vâng lời, trưởng có ân - ấu ngoan ngoãn, vua nhân - tôi trung. Về sau, Khổng Tử và Tăng Sâm bổ sung thêm mối quan hệ bạn bè là phải có tín. Mạnh Tử đã khái quát các mối quan hệ xã hội và các đức cần có là: “phụ tử hữu thân”, “quân thần hữu nghĩa”, “vợ chồng phải có sự phân biệt”, “lớn nhỏ thì phải có trật tự trên dưới”, “bạn bè phải có chữ tín”. *Mục đích của giáo dục* là “làm sáng tỏ các quan hệ của con người trong xã hội” (minh nhân luân). Truyền thống giáo dục “minh nhân luân có từ thời nhà Chu. Thời Khổng Tử đã coi trọng “người học trò khi về nhà thì hiếu thảo với cha mẹ, khi ra ngoài thì kính nể anh chị và người lớn tuổi, làm việc thì phải cẩn thận và ăn nói chắc, thật, thương yêu mọi người và thân cận với người nhân đức. Thực hiện những việc đó trước đã, nếu còn dư sức lực hãy học văn chương [Nhập tắc hiếu, xuất tắc dĩ, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng thân nhân, hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn]

(Luận ngữ 1950: 6). Vào thời Chiến Quốc và các triều đại phong kiến về sau, Mạnh Tử, Tuân Tử, Đổng Trọng Thụ, Hàn Dũ, Chu Hy, Vương Thủ Nhân, cho đến cuối nhà Minh, đầu nhà Thanh, nền giáo dục Trung Quốc có tiến bộ hơn và giáo dục được thực thi dưới tôn chỉ “minh nhân luân”. Vì thế, các nhà giáo dục thời kỳ này đã đưa ra nhiều phương pháp và nguyên tắc giáo dục, nhưng tất cả đều liên hệ mật thiết với việc tu dưỡng đạo đức, như: có ý chí đi tới mục đích cuối cùng của đạo, luôn nuôi dưỡng khí, khi hành động không đạt kết quả phải tìm nguyên nhân ở mình, luôn nâng cao chất lượng trong quan hệ với tự nhiên (Lập chí lạc đạo, trì chí dưỡng khí, phân cầu chư kỷ, cải quá thiên nhiên), đặc biệt nhấn mạnh luôn trau dồi đạo đức, tu dưỡng bản thân (trì kỷ) để đạt tới mục tiêu “trị nhân” là đem đức ban hành trong thiên hạ (tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ).

Bên cạnh nhiệm vụ chính là giáo dục luân lý, đạo đức, tư tưởng giáo dục thời Cổ - Trung đại của Trung Quốc không tách rời với học tập đạo nghệ. *Sách Lễ ký* có ghi rằng, trên thực tế, nội dung giáo dục có cả đức dục và trí dục, nhưng đức dục là tư tưởng chính. Đạo nghệ thời nhà Chu chính là nắm vững lục nghệ (lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số). Từ Khổng Tử về sau chú trọng học tập, nắm vững các điển tịch văn hiến. *Lục kinh* của Nho học là tài liệu giáo dục mang tính tổng hợp, mà trước hết là nội dung luân lý, đạo đức, đồng thời cũng có những nội dung chính trị, lịch sử và một số tri

thức khác. Từ thời nhà Đường về sau, ngoài việc học tập Nho kinh, còn học tập văn tự, thư pháp, thi phú, pháp luật, tạo thành văn khoa giáo dục có nội dung khá phong phú. Tuy nhiên, tất cả những nội dung ấy, đều bị giáo dục luân lý, đạo đức vây quanh, vì đó là nhiệm vụ chính.

Thứ hai, tư tưởng giáo dục của Nho giáo thời Cổ - Trung đại lấy việc đào tạo nhân tài thống trị đất nước làm mục tiêu chính.

Trong tư tưởng Nho giáo, mục đích của chính trị là luân lý, đạo đức. Tư tưởng giáo dục cũng lấy chính trị làm mục đích, phương tiện tất yếu là thực hiện một nền đức trị, cho nên nhà Nho tập trung chú trọng đến ý nghĩa của giáo dục. *Sách Học ký* đã khái quát tư tưởng của Nho giáo về ý nghĩa, tác dụng của giáo dục như sau: “vua cũng như dân trong việc kiến quốc, trước tiên phải chú ý đến việc dạy dỗ và học tập” (kiến quốc quân dân, giáo học vi tiên), “giáo hóa nhân dân thành tập tục, tất phải do sự học hành” (hóa dân thành tục, kỳ tất do học) (Ngô Vĩnh Chính và cộng sự 1994: 276). Các triều đại thời Trung cổ, giai cấp thống trị đều chú trọng đến sự phát triển giáo dục, tích cực mở mang các cấp quan học (trường công), cùng nâng đỡ, tài trợ cho các trường tư, đồng thời đem cơ chế bồi dưỡng nhân tài, kết hợp với cơ chế lấy kẻ sĩ bổ nhiệm chức vụ, khiến cho tất cả các trường học không kẻ công hay tư, miễn là kẻ sĩ ưu tú tất được nhận chức làm quan, đó là công cụ to lớn đào tạo nhân tài thỏa mãn nhu cầu quốc gia.

Thời Xuân Thu - Chiến Quốc có chủ

trường dùng người hiền tài, bỏ thể chế quý tộc thế tập thời nhà Chu, quan lại chủ yếu thông qua cơ chế nuôi dưỡng kẻ sĩ mà bổ sung, việc bồi dưỡng kẻ sĩ ở các trường tư cũng phải theo cơ chế chung của trường công. Mục tiêu chính của Khổng Tử trong việc mở mang trường học, dạy học là nhằm vào việc bồi dưỡng nhân tài chính trị. Chế độ khoa cử có những tiêu chuẩn khách quan, đồng thời còn thúc đẩy được các kẻ sĩ tích cực học hành để làm quan. Hơn hai ngàn năm qua, hầu hết tầng lớp trí thức Trung Quốc đều đi theo con đường học hành làm quan và trường học là nơi đào tạo quan lại.

4. Ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo về giáo dục thời kỳ Cổ - Trung đại đối với nền giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến và hiện nay

4.1. Ảnh hưởng của tư tưởng giáo dục của Nho giáo thời kỳ Cổ - Trung đại đối với nền giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến

Từ thế kỷ X, sau khi giành được độc lập dân tộc trên toàn lãnh thổ, *chế độ phong kiến Việt Nam* đã được hình thành. Tuy nhiên, sự hình thành của chế độ đó là một quá trình phát triển xã hội từ chế độ cộng sản nguyên thủy, sang chế độ phong kiến - có trải qua một quá trình phong kiến hóa lâu dài trong thời Bắc thuộc. Lịch sử hình thành và phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam đã trải qua các thời kỳ sau: *từ thế kỷ X đến thế kỷ XV* là thời kỳ phát triển bước đầu; *thế kỷ XV* là thời kỳ phát triển cao chế độ quân chủ chuyên chế và bộ máy nhà nước phong kiến tập quyền quan

liêu; từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII là thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến; nửa đầu thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn là Vương triều phong kiến cuối cùng được dựng lên bằng một cuộc chiến tranh phản cách mạng nhờ thế lực xâm lược của nước ngoài.

Vào thời *Bắc thuộc*, ở Việt Nam đã có một nền giáo dục do phong kiến phương Bắc tổ chức, quản lý nhằm đào tạo con em của chúng và một số người Việt Nam tham gia vào bộ máy cai trị và đô hộ. *Khi chế độ phong kiến Việt Nam ra đời*, nền giáo dục mới, do giai cấp phong kiến Việt Nam tổ chức, quản lý có tên gọi là *nền giáo dục Nho học* với văn tự *chữ Hán*, nhằm đào tạo người Việt Nam tham gia vào bộ máy cai trị các cấp. Thời kỳ đầu, các triều đại Ngô - Đinh, Tiền Lê do chưa có điều kiện tổ chức giáo dục, nên công việc này do các nhà Chùa đảm nhận, nền giáo dục Phật học phát triển, có vai trò lựa chọn nhân tài cho đất nước. Sang triều đại nhà Lý, *mãi tới những năm 70 của thế kỷ XI, nền giáo dục Nho học với văn tự chữ Hán mới chính thức được xác lập trên đất nước Việt Nam*. Năm 1070, vua Lý Thái Tông cho xây Văn Miếu, năm 1075 Vua Lý Nhân Tông xuống chiếu tuyên minh tinh bác học và Nho học tam trường. Khoa cử Nho học Việt Nam bắt đầu được tổ chức. Những sự kiện trên đánh dấu sự khởi đầu cho cả quá trình tách việc đào tạo Nho học ra khỏi môi trường nhà Chùa, là sự bắt đầu của nền giáo dục khoa cử Nho học, đồng thời là định hướng rất cơ bản của nhà nước phong kiến về vị trí, nhiệm vụ, vai trò

của nền giáo dục khoa cử Nho học đối với quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Nền giáo dục khoa cử Nho học này chịu ảnh hưởng đậm nét bởi tư tưởng giáo dục của Nho giáo về các vấn đề chung sau:

Thứ nhất, về mục tiêu giáo dục.

Trong gần mười thế kỷ, dưới các triều đại phong kiến, nền giáo dục Việt Nam chịu ảnh hưởng rất lớn từ tư tưởng giáo dục Nho giáo. Tư tưởng này coi giáo hóa con người bằng đạo đức là phương tiện, biện pháp hiệu quả nhất để đào tạo con người, hoàn thiện con người, đào tạo đội ngũ quan lại cho bộ máy nhà nước, để từ đó ổn định, hoàn thiện xã hội. Vì vậy, chính quyền phong kiến Việt Nam đã đặc biệt khuyến khích giáo dục, thi cử, mở trường dạy học, lựa chọn nhân tài qua con đường thi cử. Mục tiêu của nền giáo dục này là dạy và học để thực hiện lý tưởng của Nho giáo, bao gồm bốn chữ “tu, tề, trị, bình”, tức là: *Tu thân* (rèn luyện bản thân mình) để có thể *tề gia* (quản lý gia đình được tốt), để từ đó tiến lên *trị quốc* (cai trị đất nước), rồi *bình thiên hạ*. Cùng với mục tiêu cơ bản trên, còn có mục tiêu là tập luyện để “văn hay”, “chữ tốt”, tức là diễn đạt trình bày những tư tưởng Nho giáo bằng các bài thơ, phú, bài văn. Chính vì mục tiêu giáo dục như vậy, nên trong chương trình giáo dục chưa có các ngành học về khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, mặc dù trong khoảng thời gian dài ấy, có lần triều đại nhà Lê tổ chức thi toán và thi tuyển lương y; nhà Hồ tổ chức thi toán vào năm 1404.

Thứ hai, về động cơ, mục đích học tập.

Do mục tiêu đào tạo của nền giáo dục khoa cử Nho học như trên, nên động cơ, mục đích chủ yếu của đa số người học là đi học để làm quan, chí ít cũng có thể làm ông Thầy Nho, Thầy thuốc, Thầy lý, Thầy số. Vì thế, nhiều người gần như dành trọn cả đời để đi học và đi thi, dù nhiều lần thi không đậu.

Thứ ba, về nội dung dạy và học.

Nội dung của nền giáo dục khoa cử Nho học thời kỳ phong kiến chủ yếu là Nho giáo. Vì thế, “hệ thống sách giáo khoa” cơ bản là sách kinh điển của Nho giáo được tập trung trong: *Tứ thư, Ngũ kinh*. *Tứ Thư* gồm bốn sách: *Luận ngữ*, sách ghi chép những bài giảng của Khổng Tử; *Mạnh Tử*, sách do học trò ghi chép những lời phát biểu của Mạnh Tử về các vấn đề chính trị, xã hội, đạo đức thời Chiến Quốc; *Đại học*, sách trình bày những quan điểm của Nho giáo về lý tưởng, mục đích, nội dung của việc học; *Trung Dung*, bộ sách viết về đạo đức mang nặng sắc thái duy tâm. *Ngũ kinh* gồm: *Kinh Thi*, tuyển tập thơ ca thời Tây Chu; *Kinh Thư*, sách tập hợp một số văn kiện lịch sử cổ đại Trung Quốc; *Kinh Lễ*, sách viết về các nghi lễ thời cổ đại; *Kinh Dịch*, trình bày các quan điểm triết học làm cơ sở cho việc bói toán; *Kinh Xuân Thu*, sách ghi lịch sử nước Lỗ - quê hương của Khổng Tử. Người học phải học thuộc lòng các sách kinh điển đã quy định. Ngoài ra, còn có một số sách lịch sử, sách về lý học thời Tống Nho, các bài thơ, phú của các tác giả nổi tiếng, phục vụ cho người học nhằm mở mang kiến thức, đạt điểm cao trong các kỳ thi. Trẻ em, khi bắt đầu

đi học thường có các sách “khai tâm”, như *Tam tự kinh, Sơ học vấn tâm, ...* Tất cả các tài liệu trên được viết bằng chữ Hán, việc dạy và học đều được thực hiện bằng chữ Hán (chữ Nho).

Thứ tư, về phương pháp dạy và học.

Phương pháp dạy và học chủ yếu là phương pháp *kinh viện, giáo điều*. Các trường công hay tư, cách dạy và học thời phong kiến về cơ bản như sau: a/ Mỗi tháng định kỳ một số ngày giảng sách. Đến ngày quy định, học trò đến giảng đường nghe giáo quan giảng nghĩa của Tứ thư, Ngũ kinh. b/ Mỗi tháng hay mỗi quý định ra một số kỳ lập làm văn. Giáo quan ra đầu bài cho học sinh làm tại trường hoặc ở nhà rồi nộp sau. Khi giáo quan chấm xong thì tập hợp học trò lại để bình bài hay. Cho điểm theo 4 bậc: ưu, bình, thứ, liệt (Lê Văn Giang 2003: 48).

Thứ năm, về vị trí, vai trò của nhà giáo và người có học.

Xã hội phong kiến đã xác lập và đề cao *vị trí xã hội của nhà giáo*, được xếp sau vua, trước cha đẻ (quân - sư - phụ). Xã hội kính trọng nghề giáo và người thầy, đặc biệt là những thầy có học vấn uyên thâm, đỗ đạt cao, có trước tác để lại cho đời, có đạo đức, có tính cương trực, thẳng thắn, liêm khiết. *Người có học* trong xã hội phong kiến đã thấy trước vinh hoa phú quý sẽ đến nếu như họ là người có học vì xã hội coi trọng học, lấy học tập, thi cử để chọn người ra làm quan, gánh vác công việc xã hội với bao bổng lộc. Con đường của người có học là: phải đi học, phải trải qua dùi mài kinh sử, rồi thi đậu các kỳ

thi Hương, Hội, Đình. Vì thế, vai trò của “kẻ sĩ”, “sĩ phu”, “văn thân” rất lớn. Nếu họ không ra làm quan, thì trở về xóm làng làm “thầy đồ”, “thầy lý, số”, “thầy thuốc”. Ở đâu họ cũng được mọi người kính nể, tin theo, đều được gọi là thầy với tất cả ý nghĩa cao đẹp của từ đó. Một số người có tư tưởng “năng động”, nếu gặp thời thì ra làm quan; nếu gặp trắc trở thì họ từ quan, cáo lão, cáo bệnh lui về dạy học để truyền bá đạo thánh hiền, tiêu biểu là Chu Văn An, Nguyễn Bình Khiêm, Vũ Thanh, Vũ Trường Toản, Nguyễn Văn Siêu, Vũ Tông Phan,...

4.2. Ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo về giáo dục thời Cổ - Trung đại đối với nền giáo dục cách mạng của Việt Nam hiện nay

4.2.1. Quan điểm của Đảng ta về nền giáo dục cách mạng Việt Nam thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Nền giáo dục cách mạng Việt Nam ra đời vào tháng 9 năm 1945. Nền giáo dục ấy vận động, phát triển gắn liền với những giai đoạn cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ở mỗi giai đoạn, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kịp thời nêu lên các quan điểm chỉ đạo, chủ trương và giải pháp về giáo dục - đào tạo để triển khai trong thực tiễn. Đến nay, đã gần 80 năm, nền giáo dục Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc, khái quát, có những vấn đề chung, cơ bản sau:

Thứ nhất, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về giáo dục và đào tạo.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ

sung, phát triển năm 2011) nêu lên định hướng và phát triển giáo dục như sau:

Giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng trong phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam.

Phát triển giáo dục - đào tạo cùng phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục - đào tạo là đầu tư cho phát triển.

Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội; nâng cao chất lượng theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội và điều kiện cho công dân được học tập suốt đời (Đảng Cộng sản Việt Nam 2011: 77).

Thứ hai, mục đích của nền giáo dục - đào tạo Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Giáo dục - đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa con người Việt Nam. Mục đích ấy đảm bảo được yêu cầu của thực tiễn đất nước thể hiện qua các phương diện: *Về không gian*, đảm bảo yêu cầu của từng trường, của cả nước ở giai đoạn hiện tại và tương lai. *Về thời gian*, vừa đóng góp cho hiện tại (giai đoạn đầu thời kỳ quá độ), vừa đúng cho cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. *Về mục đích*, phản ánh trước kết quả

mong muốn trong tương lai của quá trình giáo dục; phản ánh trước về sản phẩm dự kiến của hoạt động giáo dục. Kết quả và sản phẩm ấy là kiểu nhân cách cần đạt được ở người học. Cụ thể: Ở cấp độ xã hội, mục đích ấy là nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Ở cấp độ nhà trường, mục đích ấy được cụ thể hóa cho từng cấp học, mỗi ngành học, mỗi loại hình đào tạo. Ở cấp độ chuyên biệt, mục đích ấy được cụ thể hóa cho từng môn học, từng bài giảng. *Về lý tưởng xã hội*, nhằm phục vụ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam theo mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

Thứ ba, về mục tiêu của nền giáo dục - đào tạo Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Mục tiêu chung: hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992: 25). *Mục tiêu cụ thể*: thực hiện phổ cập giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học bắt buộc. Đưa vào chương trình giáo dục phổ thông nội dung kỹ năng số, ngoại ngữ tối thiểu, xây dựng kỹ năng nhận thức và hành vi cho học sinh phổ thông. Sắp xếp lại hệ thống trường học, phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Đa dạng

hóa các loại hình đào tạo, thực hiện cơ chế tự chủ đối với đào tạo đại học và một số trường phổ thông.

Thứ tư, về tính chất và nguyên lý giáo dục - đào tạo.

Tính chất nền giáo dục - đào tạo Việt Nam là giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính chất nhân dân - dân tộc, khoa học - hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Nguyên lý giáo dục - đào tạo là: học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và xã hội.

Thứ năm, về nội dung và phương pháp giáo dục - đào tạo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nội dung giáo dục: toàn diện, thiết thực, hiện đại, có hệ thống. Đặc biệt, coi trọng giáo dục lý tưởng, giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, tác phong công nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội. *Phương pháp giáo dục:* phát huy tính tích cực, tự giác, tự duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng năng lực tự học, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên. Nội dung giáo dục - đào tạo được thể hiện thành chương trình giáo dục, từ đó cụ thể hóa thành sách giáo khoa, giáo trình phù hợp với mục tiêu từng bậc học, cấp học, trình độ đào tạo.

Thứ sáu, về hệ thống giáo dục quốc dân và ngôn ngữ dạy học.

Hệ thống giáo dục: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông (bậc tiểu học, bậc trung học); giáo dục nghề nghiệp;

giáo dục đại học; giáo dục sau đại học. *Ngôn ngữ trong nhà trường:* tiếng Việt. *Văn bằng chứng chỉ:* bằng tiểu học, bằng trung học phổ thông, bằng cao đẳng, bằng đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

4.2.2. Những ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo về giáo dục đối với nền giáo dục Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, những ảnh hưởng tích cực.

Một là, khuyến khích sự ham học.

Khổng Tử và các hiền triết thời Cổ, Trung đại của Trung Quốc đều học nhiều, biết rộng, có vốn kiến thức dồi dào, có tinh thần ham học để hoàn thành nhân cách toàn diện. Theo họ, con người “muốn nhân, ham muốn tri”, muốn dũng hay muốn tín, muốn cương hay muốn trực thì phải học và ham học mới có được. Trong xã hội, theo họ, hạng người “do học mà biết” và “khó khăn, khôn khổ” mà biết là chủ yếu, cần phải học và ham học thì mới góp phần thúc đẩy xã hội phát triển. Ngày nay, trong bối cảnh đất nước bước vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, đòi hỏi mỗi người, mỗi gia đình và toàn xã hội phải có trình độ tri thức, kỹ năng, khoa học, công nghệ, kỹ thuật, trình độ tổ chức quản lý và dịch vụ... Vì vậy, việc học tập không biết chán của các hiền triết vẫn có ý nghĩa lớn với *chủ trương xây dựng* xã hội học tập ở đất nước ta hiện nay.

Hai là, xác định rõ động cơ học tập.

Khổng Tử và các hiền triết thời Cổ - Trung đại đã xác định rõ ràng động cơ, ý nghĩa của việc dạy và học là vì lý tưởng của Nho giáo - “tu, tề, trị, bình”, vì sự

tìm hiểu, truyền bá và thực hiện đạo lý của Nho giáo. Vì thế, các hiền triết đã học và dạy không biết chán.

Ngày nay, lý tưởng, mục tiêu cao đẹp của nhân dân ta là xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội. Việc xác định rõ động cơ học tập của các hiền triết ngày xưa vẫn có ý nghĩa thiết thực cho hiện tại đối với mọi người dân Việt Nam trong việc học tập.

Ba là, phương châm, phương pháp học và dạy gắn với tư, gắn với tập, gắn với hành của Khổng Tử và các hiền triết thời Cổ, Trung đại vẫn có ý nghĩa thiết thực đối với việc dạy và học ở nước ta hiện nay, gắn với nguyên lý, phương châm của nền giáo dục cách mạng đã được xác định.

Thứ hai, những ảnh hưởng tiêu cực.

Phương hướng dạy và học của Nho giáo là hướng về đời xưa, người xưa, việc xưa. Phương hướng ấy đã để lại những vết hằn sâu đậm trong nếp dạy và học của xã hội phong kiến Việt Nam, còn gây nhiều trở ngại cho sự phát triển trí tuệ của nhiều người trên con đường phát triển và hội nhập. Cụ thể:

Một là, nặng học tập theo sách vở, theo cái cũ.

Các hiền triết ngày xưa luôn nhắc đi nhắc lại lời dạy “ôn cố tri tân” một cách khoan khoái (ôn lại cái cũ để hiểu biết hơn cái mới, ôn quá khứ để tiên đoán tương lai). Các đời sau, người ta thực hiện đơn giản hơn là: cứ ôn đi ôn lại, càng nhớ nhiều, thuộc lòng nhiều càng tốt, không hiểu chẳng sao.

Ngày nay, nền giáo dục cách mạng

vận dụng phương châm, phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lênin để nghiên cứu theo hướng kế thừa vốn cổ, truyền thống của dân tộc, phát huy tri thức mới của nhân dân, kế thừa tinh hoa mới của nhân loại để tạo nên thành quả, phát minh mới sáng chế mới. Tuy nhiên, trong quá trình học, một bộ phận không nhỏ người học vẫn coi cách *học thuộc lòng* là cách tốt để có điểm cao; một bộ phận không nhỏ người dạy, người làm lãnh đạo, quản lý rất ngại việc vận dụng phương pháp mới trong nghiên cứu thực tiễn, coi việc lặp lại lời nói, việc làm của người đi trước là thuận hơn, “thấu suốt”, “thấm nhuần” hơn. Đó là cội nguồn của chủ nghĩa bảo thủ, giáo điều, kinh nghiệm, kim hãm sự mở mang trí tuệ, sự phát triển của khoa học, sự hội nhập quốc tế.

Hai là, thân tóm những thành đạt đã có sẵn của mọi người.

“Ôn cố tri tân” trở về cái cũ càng xa càng tốt cho việc “tập đại kỳ thành” (thu góp các thành tựu để xây dựng nên một học thuyết lớn). Nhiều người tin và làm điều đó theo Khổng Tử và các hiền triết từ thời phong kiến đến nay. Trên thực tế, Nho giáo dù có “tập kỳ” nhưng không đạt được “đại thành” vì luôn luẩn quẩn không thoát ra khỏi cái khung “nhất thành bất biến” của quá khứ. Trong khoa học càng “tập đại” được càng nhiều càng tốt để kế thừa, để chọn lọc có phê phán, phát triển trong tương lai. Cần bỏ căn bệnh sùng bái “tập đại” nhưng không biết gì về hiện tại và tương lai.

Ba là, lặp đi, lặp lại khuôn mẫu cũ kỹ.

Cách học thuộc lòng theo sách, theo cách “tập đại kỳ thành” tất yếu dẫn đến lặp lại khuôn mẫu cũ. Học cách “ôn cố” thực chất là nhồi đi, nhồi lại vào óc mình lời nói và ý nghĩ của người xưa. Ôn càng sâu (uyên) và “tập” càng nhiều thì càng rộng (bác), trên cơ sở ấy thuật y nguyên càng tỏ ra uyên thâm, trở thành danh Nho đáng phục. Cứ thế, thể hệ thầy cử thuật y nguyên sách vở thánh hiền cho thế hệ trò và thế hệ trò lại tiếp tục làm như vậy. Trong quá trình ấy, do sự thay đổi của hiện thực, người thuật có thể thêm, bớt tự giác hay không tự giác, còn phát triển sáng tạo gần như không có. Các thể hệ nhà Nho Việt Nam thời kỳ phong kiến do chịu ảnh hưởng nặng nề bởi nền nếp học và dạy của Nho giáo, nên khiến cho sự phát huy trí tuệ Việt Nam trở nên hạn chế. Do vậy, khi có sự xâm nhập của văn minh phương Tây, hình thái kinh tế - xã hội Việt Nam suy sụp nhanh chóng. Ngày nay, đất nước ta thực sự bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đi lên chủ nghĩa xã hội, phải nhận thấy rõ những ảnh hưởng tiêu cực theo cách học trên để khắc phục và phát triển.

5. Kết luận

Nho giáo là một học thuyết chính trị - xã hội, có nhiều tư tưởng lớn, trong đó bộ phận giàu sức sống nhất là tư tưởng giáo dục, phương pháp và thái độ học tập, giảng dạy của Khổng Tử (Ngô Vĩnh Chính và cộng sự 1994: 35).

Chế độ phong kiến Việt Nam ra đời vào thế kỷ thứ X, đến triều đại nhà Lý, mãi tới những năm 70 của thế kỷ XI nền

giáo dục khoa cử Nho học với văn tự chữ Hán mới chính thức được xác lập trên đất nước Việt Nam. Nền giáo dục này đã chịu ảnh hưởng đậm nét tư tưởng giáo dục của Nho giáo từ mục tiêu, động cơ học tập, nội dung và phương pháp dạy, học. Nền giáo dục cách mạng Việt Nam ra đời từ tháng 9-1945, vận động và phát triển gắn liền với các giai đoạn cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau gần bốn mươi năm đổi mới, tư tưởng giáo dục của Đảng đã được thể hiện đầy đủ: quan điểm về giáo dục - đào tạo, mục đích, mục tiêu của giáo dục - đào tạo, tính chất, nguyên lý, nội dung, phương pháp giáo dục - đào tạo. Trong quá trình tổ chức thực hiện tư tưởng về giáo dục của Đảng, mặt tiêu cực và tích cực của tư tưởng Nho giáo về giáo dục đã có tác động nhất định đến nền giáo dục cách mạng Việt Nam.

Tài liệu trích dẫn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2011. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.
2. *Luận ngữ* (Đoàn Trung Còn dịch). 1950. Sài Gòn: Nxb. Trí thức - Tòng thư.
3. *Đại học và Trung Dung Nho giáo*. 1991. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
4. Ngô Vĩnh Chính, Vương Miện Quý (chủ biên). 1994. *Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa - Thông tin.
5. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*. 2002. Hà Nội: Nxb. Sự thật.